



chóu jīn

酬金

noun · remuneration

Example Sentences

Gōng sī zhī fù le gāo é chóu jīn

公司支付了高额酬金。

The company paid a high remuneration.

Lǚ shī de chóu jīn gēn jù àn jiàn fù zá chéng dù ér dìng

律师的酬金根据案件复杂程度而定。

The lawyer's remuneration depends on the complexity of the case.

Trace each character, then write the word on your own.

酬	酬	酬	酬	酬	酬	酬	酬	酬	酬	酬
酬	酬	酬	酬	酬						
金	金	金	金	金	金	金	金	金	金	金